## Danh sách entities

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Entity** |
| E01 | Quản trị danh mục |
|  |  |

## Mô tả entities

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Entity Name:** Quản trị danh mục | | **ID:E04** |
| **Description:**  Quản trị danh mục là người sử dụng hệ thống với vai trò thực hiện các chức năng tạo, chỉnh sửa và xóa danh mục ở internet và intranet. | | |
| **Provides assumptions:** | **Requires assumptions:** | |
| **Tổng biên tập cung cấp cho Cộng cụ soạn tin** | **Tổng biên tập yêu cầu Cộng cụ soạn tin cung cấp** | |
| * Danh mục cha * Tiêu đề * Đường dẩn danh mục | * Giao diện tương tác * Khả năng quản lí danh mục | |
| **identified use cases:** | | |
| * Xem danh sách danh mục | UC.02.01 | |
| * Tạo danh mục | UC.02.02 | |
| * Chỉnh sửa danh mục | UC.02.03 | |
| * Xóa danh mục | UC.02.04 | |
| * Sắp xếp danh mục | UC.02.05 | |

## Danh sách Usecase

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| UC02.01 | Xem danh sách danh mục | E01 |  |
| UC02.02 | Tạo danh mục | E01 |  |
| UC02.03 | Chỉnh sửa danh mục | E01 |  |
| UC02.04 | Xóa danh mục | E01 |  |
| UC02.05 | Sắp xếp danh mục | E01 |  |

### 3.1 Use Case Modeling



### 3.2 Use Case Description

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh sách danh mục | **Use-case ID** | UC02.01 |
| **Description** | Use case mô tả quản trị danh mục xem danh sách danh mục. | | |
| **Primary Actor** | Quản trị danh mục (E04) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản lý danh mục đã hoàn thiện và được cài đặt vào hệ thống | | |
| **Main flow** | 1. E04 chọn “Danh mục” 2. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lý danh mục | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Giao diện quản lí danh mục hiển thị các chức năng tạo, chỉnh sửa, xóa, sắp xếp bên trái. Danh sách các danh mục (mạng nội bộ, mạng Internet) ở trung tâm màn hình | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo danh mục | **Use-case ID** | UC02.02 |
| **Description** | Use cách mô tả cách danh mục được tạo | | |
| **Primary Actor** | Quản trị danh mục (E04) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục đã hoàn thiện và được cài đặt vào hệ thống  Người dùng đã ở trong giao diện quản lý danh mục. | | |
| **Main flow** | 1. E04 chọn “Tạo danh mục” 2. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Tạo danh mục” 3. E04 nhập những thông tin giao diện yêu cầu 4. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận những thông tin được nhập vào 5. E01 chọn “Đồng ý” 6. Công cụ quản lý danh mục lưu thông tin vào database 7. Công cụ quản lý danh mục hiển thị thông báo thành công 8. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục 9. Công cụ quản lý danh mục cập nhật danh sách danh mục | | |
| **Alternate flows** | Hủy tạo mới:   1. E04 chọn “Tạo danh mục” 2. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Tạo danh mục” 3. E04 nhập những thông tin giao diện yêu cầu 4. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận những thông tin được nhập vào 5. E04 chọn “Hủy” 6. Công cụ quản lý danh mục thoát giao diện “Tạo danh mục” 7. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục | | |
| **Exceptional flow** | Thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác:   1. E04 chọn “Tạo danh mục” 2. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Tạo danh mục” 3. E04 nhập những thông tin giao diện yêu cầu 4. Công cụ quản lý danh mục thông báo những thông tin yêu cầu được nhập vào bị thiếu   Danh mục cần tạo tồn tại trong hệ thống:   1. E04 chọn “Tạo danh mục” 2. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Tạo danh mục” 3. E04 nhập những thông tin giao diện yêu cầu 4. Công cụ quản lý danh mục thông báo danh mục tồn tại | | |
| **Post conditions** | Thông tin danh mục được tạo trong cơ sở dữ liệu. Danh sách danh mục được cập nhật và hiển thị trên giao diện quản lí danh mục | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chỉnh sửa danh mục | **Use-case ID** | UC02.03 |
| **Description** | Use cách mô tả cách danh mục được chỉnh sửa | | |
| **Primary Actor** | Quản trị danh mục (E04) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục đã hoàn thiện và được cài đặt vào hệ thống. Danh mục được chỉnh sửa đã có trong hệ thống.  Người dùng đã ở trong giao diện quản lý danh mục | | |
| **Main flow** | 1. E04 chọn danh mục cần chỉnh sửa 2. E04 chọn “Chỉnh sửa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Thông tin danh mục” 4. E04 chỉnh sửa thông tin danh mục 5. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận những thông tin được chỉnh sửa 6. E04 chọn “Đồng ý” 7. Công cụ quản lý danh mục lưu thông tin vào database 8. Công cụ quản lý danh mục hiển thị thông báo thành công 9. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục 10. Công cụ quản lý danh mục cập nhật danh sách danh mục | | |
| **Alternate flows** | Hủy chỉnh sữa danh mục:   1. E04 chọn danh mục cần chỉnh sửa 2. E04 chọn “Chỉnh sửa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Thông tin danh mục” 4. E04 chỉnh sửa thông tin danh mục 5. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận những thông tin được chỉnh sửa 6. E04 chọn “Hủy” 7. Công cụ quản lý danh mục thoát giao diện “Thông tin danh mục” 8. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục | | |
| **Exceptional flow** | Thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác:   1. E04 chọn danh mục cần chỉnh sửa 2. E04 chọn “Chỉnh sửa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện “Chỉnh sửa danh mục” 4. E04 chỉnh sửa thông tin danh mục 5. Công cụ quản lý danh mục thông báo thiếu những thông tin yêu cầu được chỉnh sửa | | |
| **Post conditions** | Thông tin danh mục được lưu vào cơ sở dữ liệu sau khi chỉnh sửa. Danh sách danh mục được cập nhật và hiển thị trên giao diện quản lí danh mục | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa danh mục | **Use-case ID** | UC02.04 |
| **Description** | Use cách mô tả cách danh mục được xóa | | |
| **Primary Actor** | Quản trị danh mục (E04) | | |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục đã hoàn thiện và được cài đặt vào hệ thống. Danh mục đã có trong hệ thống.  Người dùng đã ở trong giao diện quản lý danh mục | | |
| **Main flow** | 1. E04 chọn danh mục cần xóa 2. E04 chọn “Xóa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục xác nhận xóa danh mục 4. E04 chọn “Đồng ý” 5. Công cụ quản lý danh mục xóa thông tin danh mục trong cơ sở dữ liệu 6. Công cụ quản lý danh mục hiển thị thông báo thành công 7. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục 8. Công cụ quản lý danh mục cập nhật danh sách danh mục | | |
| **Alternate flows** | Hủy xóa danh mục:   1. E04 chọn danh mục cần xóa 2. E04 chọn “Xóa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục hiển thị xác nhận xóa danh mục 4. E04 chọn “Hủy” 5. Công cụ quản lý danh mục hiển thị giao diện quản lí danh mục | | |
| **Exceptional flow** | Danh mục được chọn xóa có chứa danh mục con :   1. E04 chọn danh mục cần xóa 2. E04 chọn “Xóa danh mục” 3. Công cụ quản lý danh mục hiển thị xác nhận xóa danh mục 4. E04 chọn “Đồng ý” 5. Công cụ quản lý danh mục thông báo danh mục có chứa danh mục con | | |
| **Post conditions** | Thông tin danh mục được xóa khỏi cơ sở dữ liệu. Danh sách danh mục được cập nhật và hiển thị trên giao diện quản lí danh mục | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp danh mục | **Use-case ID** | UC02.05 |
| **Description** | Use cách mô tả cách danh mục được sắp xếp | | |
| **Primary Actor** | Quản trị danh mục (E04) | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục đã hoàn thiện và được cài đặt vào hệ thống. Danh mục đã có trong hệ thống.  Người dùng đã ở trong giao diện quản lý danh mục | | |
| **Main flow** | 1. E04 chọn danh mục cần xắp xếp sau đó chọn “Xắp xếp danh mục” và xắp xếp lại danh mục theo ý muốn 2. E04 chọn “Đồng ý” 3. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận sự xắp xếp danh mục danh mục 4. E04 chọn xác nhận 5. Công cụ quản lý danh mục lưu thông tin vào cơ sở dử liệu và thông báo thành công. | | |
| **Alternate flows** | Hủy xắp xếp danh mục:   1. E04 chọn danh mục cần xắp xếp sau đó chọn “Xắp xếp danh mục” và xắp xếp lại danh mục theo ý muốn 2. E04 chọn “Đồng ý” 3. Công cụ quản lý danh mục thông báo xác nhận sự xắp xếp danh mục danh mục 4. E04 chọn hủy 5. Công cụ quản lý danh mục quay về màn hình quản lý danh mục | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Thông tin danh mục được cập nhật trong cơ sở dữ liệu. Danh sách danh mục được cập nhật và hiển thị trên giao diện quản lí danh mục | | |

## Quality Scenarios

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title of scenario: Không hiển thị lỗi** | | **ID: QS01** |
| **Quality Attribute:**  System Qualities (Supportability) | **Characterization ID**: XXX | |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị danh mục | | |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị danh mục | |
| **Context** | Hệ thống có khả năng cung cấp các thông tin hữu ích cho việc xác định, giải quyết các vấn đề khi xảy ra lỗi | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng của quản trị danh mục | |
| **Relevant environmental conditions** | Chế độ bình thường  Tốc độ đường truyền: 100KB/s 🡪 200 KB/s | |
| **Architectural elements** | Công cụ quản lí danh mục | |
| **System response** | Hiển thị thông báo cảnh báo, cung cấp hướng giải quyết | |
| **Response measure(s)** | Hiển thị cảnh báo chứ không hiện chính xác lỗi | |
| **Associated risks** |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Title of scenario: Dễ sử dụng** | | **ID: QS02** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: XXX | |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị danh mục | | |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị danh mục | |
| **Context** | Hệ thống đáp ứng yêu cầu của người sử dụng, thao tác thực hiện đơn giản, trực quan | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng của quản trị danh mục | |
| **Relevant environmental conditions** | Chế độ bình thường  Tốc độ đường truyền: 100KB/s 🡪 200 KB/s | |
| **Architectural elements** | Công cụ quản trị danh mục | |
| **System response** | Các chức năng thực hiện trong quản trị danh mục hoàn tất | |
| **Response measure(s)** | Thời gian trả về kết quả không quá 3s | |
| **Associated risks** |  | |